

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Sơn Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo giá, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở thực hiện việc may đồ mỗ phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế Sơn Hoà năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Sơn Hòa

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Nguyễn Thị Kim Hải

Chức vụ: Nhân viên văn thư-Phòng TCHC-Trung tâm Y tế Sơn Hoà.

Số điện thoại: 02573861301

Email: trungtamytesonhoa@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại Trung tâm Y tế Sơn Hoà, địa chỉ: 67 Nguyễn Chí Thanh, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. *(bản gốc đóng mộc)*

Nhận qua Email: trungtamytesonhoa@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 05 ngày kể từ ngày 18/3/2026 đến ngày 23/3/2026

5. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

6. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày nhà cung cấp kí báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục báo giá, bao gồm: (Chi tiết phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp các mặt hàng tại địa chỉ: Trung tâm Y tế Sơn Hòa, 67 Nguyễn Chí Thanh, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Năm 2026

4. Các thông tin khác: Các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC 

PHỤ LỤC

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng , thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Săng lồ che ô bụng trong phẫu thuật (từ trên xuống 1m rạch lổ kích thước 30 x 15 cm), may 2 lớp	Kích thước: 1,6m x 3m Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	
2	Khăn trải chân	Kích thước: 1,6m x 1,6m Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	

3	Săng lót bụng, may 2 lớp	Kích thước: 1m x 1m Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	12	
4	Tấm khăn gói đồ mỗ, may 2 lớp	Kích thước: 1,18m x 1,42m Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	
5	Áo choàng phẫu thuật, may theo size	Kích thước: Dài 1,5m Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06	Cái	12	

		A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5			
6	Khăn lau tay	Kích thước: 25cm x 30cm Chất liệu vải: Khăn lông mềm	Cái	15	
7	Túi bao khay, may 2 lớp	Kích thước: 86cm x 56cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $287 \times 274 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $833.8 \times 681.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.9 \times -1.4 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	
8	Khăn lót dụng cụ, may 2 lớp	Kích thước: 79cm x 68cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $287 \times 274 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $833.8 \times 681.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.9 \times -1.4 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	
9	Tấm trải khay dụng cụ, may 2 lớp	Kích thước: 1m x 39cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt (Xanh đậm) Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)	Cái	03	

		(DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5			
10	Bao dây dao điện, may 2 lớp	Kích thước: 1,5m x 6cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	
11	Tấm khăn gói đồ dụng cụ gây mê, may 2 lớp	Kích thước: 1,18m x 1,42m Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	

12	Săng lố, may 2 lớp	Kích thước: 90cm x 90cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	03	
13	Dây cổ định tay bệnh nhân trên giường	Kích thước: 23 x13 chiều dài 4 tay dài 4 cm x 88 cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Bộ	03	
14	Săng lố, may 2 lớp	Kích thước: 30cm x 60cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2	Cái	20	

		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5			
15	Săng gói dụng cụ rửa vết thương, lót móng cho sản phụ đẻ, may 2 lớp	Kích thước: 50cm x 50cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	50	
16	Săng ống, may 2 lớp	Kích thước: 28cm x 68cm Chất liệu vải: Ford mịn Màu sắc: Màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 170.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 833.8 x 681.9 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.9 x – 1.4 ±2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Cái	04	
17	Đồ mổ, may theo size	Kích thước: Size XL	Cái	21	
Tổng cộng: 17 mặt hàng					

BÁO GIÁ

Kính mời: Trung tâm Y tế Sơn Hòa

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Sơn Hòa, chúng tôi(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh). Báo giá các hàng hóa, vật tư thay thế như sau:

1. Báo giá các hàng hóa/vật tư như sau:

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)
1							
2							
...							

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng.....ngày, kể từ ngày ...tháng...năm...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu cung cấp thông tin không đầy đủ theo mẫu, nhà thầu sẽ không xét chọn bảng báo giá này .